

THÔNG BÁO
Kết quả hủy ấn chỉ không còn giá trị sử dụng

- Tên đơn vị hủy: Cục Thuế Tỉnh Lâm Đồng
- Mã số thuế: 5800199577
- Địa chỉ: 01 Trần Phú - Đà Lạt - Lâm Đồng
- Phương pháp hủy: Cắt, xé từng tờ cần hủy dưới sự giám sát của các thành viên trong Hội đồng hủy ấn chỉ hết giá trị sử dụng.
- Lý do hủy: Ấn chỉ hết giá trị sử dụng do thay đổi chính sách.
- Ngày hủy ấn chỉ: 26/02/2025

Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng thông báo kết quả hủy ấn chỉ hết giá trị sử dụng cụ thể như sau:

STT	TÊN ẤN CHỈ	ĐƠN VỊ TÍNH	KÝ HIỆU	TỪ QUYỀN ĐẾN QUYỀN	TỪ SỐ ĐẾN SỐ	SỐ LƯỢNG
1	2	3	4	5	6	7
1	Biên lai thu tiền phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô (01BLP2-002)	50số/Q	58AG-13P	295 - 300	14701 - 15000	
2	Bảng kê chứng từ các loại (CTT25/CL)	Tờ				4,400
3	Phiếu xuất ấn chỉ (CTT24- CI)	50số/Q	AA/2006	249 - 249	12401 - 12450	50
4	Phiếu xuất ấn chỉ (CTT24- CI)	50số/Q	AA/2006	253 - 253	12601 - 12650	50
5	Phiếu xuất ấn chỉ (CTT24- CI)	50số/Q	AA/2006	301 - 500	15001 - 25000	10,000
6	Phiếu nhập ấn chỉ (CTT23-CI)	50số/Q	AA/2005	55 - 59	2701 - 2950	250
7	Phiếu nhập ấn chỉ (CTT23-CI)	50số/Q	AA/2009	6 - 6	251 - 300	50
8	Phiếu nhập ấn chỉ (CTT23-CI)	50số/Q	AA/2009	57 - 100	2801 -5000	2,200

STT	TÊN ÁN CHỈ	ĐƠN VỊ TÍNH	KÝ HIỆU	TỪ QUYỀN ĐẾN QUYỀN	TỪ SỐ ĐẾN SỐ	SỐ LƯỢNG
1	2	3	4	5	6	7
9	Biên lai thu tiền tạm ứng án phí (CTTLD30- 09/TUAP)	50số/Q	AA/2009	27 - 27	1301 - 1350	50
10	Biên lai thu tiền tạm ứng án phí (CTTLD30- 09/TUAP)	50số/Q	AA/2009	40 - 44	1951 - 2200	250
11	Sổ theo dõi bán hóa đơn lẻ (ST14/AC)	Bộ				4
12	Sổ lĩnh thanh toán tiền và án chỉ / tờ ruột (ST10/R/201 4)	Tờ				800
13	Bảng kê chứng từ nhà đất (CTT25/ND/2 014)	Tờ				3,000
14	Bảng kê chứng từ nhà đất (CTT25/ND/2 016)	Tờ				1,000
15	Báo cáo sử dụng hóa đơn (Áp dụng cho NNT nộp thuế khoán) (01/BC-SDHD -CNKD)	Tờ				4,000
16	Sổ mua hóa đơn (ST22/AC/20 20)	Bộ				93
17	Tờ khai lệ phí trước bạ (Áp dụng đối với tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ (trừ nhà, đất) (02/LPTB/2017)	Tờ				500
18	Tờ khai lệ phí trước bạ (áp dụng đối với tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ (trừ nhà, đất) (02/LPTB/2019)	Tờ				14,500
19	Bảng kê luân chuyển VTSPHH/169 (S05HKD/169)	Tờ				550
20	Biên lai thu tiền tạm ứng án phí (CTTLD30- 09/TUAP)	50số/Q	AA/2008	29 - 29	1436 - 1450	15
21	Sổ nhật ký mua hàng - 17.700đ/1Q (S02- 169/HKD.1)	Quyển				74
22	Chế độ kế toán HKD (CĐKTHKD)	Quyển				433

STT	TÊN ÁN CHỈ	ĐƠN VỊ TÍNH	KÝ HIỆU	TỪ QUYỀN ĐẾN QUYỀN	TỪ SỐ ĐẾN SỐ	SỐ LƯỢNG
1	2	3	4	5	6	7
23	Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển hàng hóa nội bộ (22.000đ/1Q) (03XKNB3/001)	50số/Q	58AA/11P	42 - 46	2051 - 2300	250
24	Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển hàng hóa nội bộ (22.000đ/1Q) (03XKNB3/001)	50số/Q	58AA/11P	87 - 99	4301 - 4950	650
25	Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển hàng hóa nội bộ (22.000đ/1Q) (03XKNB3/001)	50số/Q	58AA/11P	200 - 203	9951 - 10150	200
26	Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển hàng hóa nội bộ (22.000đ/1Q) (03XKNB3/001)	50số/Q	58AA/11P	209 - 500	10401 - 25000	14,600
27	Vé bãi xe mô tô loại 1000 đồng (4000đ/1Q) (02/VBX2/02)	100 S/Q	58AA/11P	1 - 50	1 - 5000	5,000
28	Vé bãi xe đạp loại 500 đồng (4000đ/1Q) (02/VBX2/01)	100 S/Q	58AA/11P	1 - 50	1 - 5000	5,000
29	Vé massage loại 50.000đ (6000đ/1Q) (02/VMS2/00 1)	100 S/Q	58AA/11P	51 - 500	5001 - 50000	45,000
30	Vé bãi xe đạp loại 500đ (4000đ/1Q) (02/VBX2/001)	100 S/Q	58AA/11P	51 - 150	5001 - 15000	10,000
31	Vé bãi xe mô tô loại 1.000đ (4000đ/1Q) (02/VBX2/002)	100 S/Q	58AA/11P	51 - 150	5001 - 15000	10,000
32	Vé bãi xe ô tô loại 25.000đ (4000đ/1Q) (02/VBX2/007)	100 S/Q	58AA/11P	111 - 150	11001 - 15000	4,000
33	Vé bãi xe máy loại 3.000đ (giá bán 6.000đ/1Q) (02/VBX2/052)	100 S/Q	58AB/20P	601 - 1000	60001 - 100000	40,000
34	Vé bãi xe máy loại 3.000đ (giá bán 6.000đ/1Q) (02/VBX2/052)	100 S/Q	58AC/20P	1 - 1000	1 - 100000	100,000

STT	TÊN ÁN CHỈ	ĐƠN VỊ TÍNH	KÝ HIỆU	TỪ QUYỀN ĐẾN QUYỀN	TỪ SỐ ĐẾN SỐ	SỐ LƯỢNG
1	2	3	4	5	6	7
35	Vé bãi xe máy loại 3.000 đồng (giá bán 7.500 đồng) (02/VBX2/05 6)	100 S/Q	58AA/21P	1 - 500	1 - 50000	50,000
36	Hoá đơn bán ấn chỉ loại 4 liên (dùng in trên máy laze) (02GTTT- 4LL -01)	Số	AA/2009T		1 - 1	1
37	Biên lai thu thuế nhà, đất (CTT09A)	50số/Q	AA/2011B	41 - 80	2001 - 4000	2,000
38	Biên lai thu thuế nhà, đất (CTT09A)	50số/Q	AA/2011B	144 - 150	7151 - 7500	350
39	Biên lai thu thuế nhà, đất (CTT09A)	50số/Q	AV/2011B	18 - 40	851 - 2000	1,150
40	Biên lai thu thuế nhà, đất (CTT09A)	50số/Q	AV/2011B	641 - 680	32001 - 34000	2,000
41	Biên lai thu thuế nhà, đất (CTT09A)	50số/Q	CK/2011	271 - 1000	13501 - 50000	36,500
42	Biên lai thu thuế nhà, đất (CTT09A)	50số/Q	DU/2010B	975 - 1000	48701 - 50000	1,300
43	Biên lai thu thuế nhà, đất (CTT09A)	50số/Q	EC/2010B	1 - 80	1 - 4000	4,000
44	Biên lai thu thuế nhà, đất (CTT09A)	50số/Q	EC/2010B	601 - 630	30001 - 31500	1,500
45	Biên lai thu thuế nhà, đất (CTT09A)	50số/Q	EC/2010B	841 - 940	42001 - 47000	5,000
46	Biên lai thu thuế nhà, đất (CTT09A)	50số/Q	EC/2010B	983 - 1000	49101 - 50000	900
47	Biên lai thu thuế nhà, đất (CTT09A)	50số/Q	ED/2010B	474 - 500	23651 - 25000	1,350
48	Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân (CTT56)	50số/Q	AM/2019	861 - 900	43001 - 45000	2,000
49	Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân (CTT56)	50số/Q	BS/2012	941 - 1000	47001 - 50000	3,000
50	Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân (CTT56)	50số/Q	BV/2012	1 - 80	1 - 4000	4,000

STT	TÊN ÁN CHỈ	ĐƠN VỊ TÍNH	KÝ HIỆU	TỪ QUYỀN ĐẾN QUYỀN	TỪ SỐ ĐẾN SỐ	SỐ LƯỢNG
1	2	3	4	5	6	7
51	Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân (CTT56)	50số/Q	EY/2011	96 - 100	4751 - 5000	250
52	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BE/2013	647 - 647	32336 - 32350	15
53	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BE/2013	651 - 651	32548 - 32550	3
54	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BE/2013	667 - 667	33327 - 33350	24
55	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BE/2013	669 - 669	33444 - 33450	7
56	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BE/2013	691 - 700	34501 - 35000	500
57	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BU/2013	114 - 114	5698 - 5700	3
58	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BU/2013	118 - 118	5898 - 5900	3
59	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BU/2013	120 - 120	5972 - 6000	29
60	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BU/2013	128 - 128	6384 - 6400	17
61	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BU/2013	136 - 136	6792 - 6800	9
62	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BU/2013	139 - 139	6935 - 6950	16
63	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BU/2013	143 - 143	7141 - 7150	10
64	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BU/2013	152 - 165	7551 - 8250	700
65	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BU/2013	246 - 246	12295 - 12300	6
66	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BU/2013	247 - 247	12345 - 12350	6
67	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BU/2013	248 - 248	12363 - 12400	38
68	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BU/2013	251 - 251	12516 - 12550	35

STT	TÊN ÁN CHỈ	ĐƠN VỊ TÍNH	KÝ HIỆU	TỪ QUYỀN ĐẾN QUYỀN	TỪ SỐ ĐẾN SỐ	SỐ LƯỢNG
1	2	3	4	5	6	7
69	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BU/2013	253 - 253	12610 - 12650	41
70	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BU/2013	254 - 254	12691 - 12700	10
71	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BU/2013	255 - 255	12705 - 12750	46
72	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BU/2013	257 - 257	12811 - 12850	40
73	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BU/2013	259 - 259	12914 - 12950	37
74	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BU/2013	260 - 261	12970 - 13050	81
75	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BU/2013	262 - 262	13060 - 13100	41
76	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BU/2013	263 - 263	13131 - 13150	20
77	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BU/2013	264 - 300	13160 - 15000	1,841
78	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BX/2013	901 - 935	45001 - 46750	1,750
79	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BX/2013	937 - 938	46844 - 46900	57
80	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BX/2013	939 - 939	46918 - 46950	33
81	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BX/2013	940 - 940	46963 - 47000	38
82	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BX/2013	942 - 942	47074 - 47100	27
83	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BX/2013	943 - 943	47133 - 47150	18
84	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BX/2013	944 - 944	47162 - 47200	39
85	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BX/2013	946 - 946	47286 - 47300	15
86	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BX/2013	947 - 947	47312 - 47350	39

STT	TÊN ÁN CHỈ	ĐƠN VỊ TÍNH	KÝ HIỆU	TỪ QUYỀN ĐẾN QUYỀN	TỪ SỐ ĐẾN SỐ	SỐ LƯỢNG
1	2	3	4	5	6	7
87	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BX/2013	948 - 948	47374 - 47400	27
88	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BX/2013	949 - 949	47406 - 47450	45
89	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BX/2013	950 - 950	47460 - 47500	41
90	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BX/2013	951 - 955	47513 - 47750	238
91	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BY/2013	1 - 20	1 - 1000	1,000
92	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BY/2013	91 - 130	4501 - 6500	2,000
93	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BY/2013	133 - 300	6601 - 15000	8,400
94	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	AB/2010B	179 - 179	8940 - 8950	11
95	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	AK/2013	517 - 517	25804 - 25850	47
96	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	AK/2013	625 - 625	31224 - 31250	27
97	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	AK/2013	630 - 630	31471 - 31500	30
98	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	AK/2013	685 - 685	34229 - 34250	22
99	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	AK/2013	728 - 728	36387 - 36400	14
100	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	AK/2013	732 - 732	36595 - 36600	6
101	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	AK/2013	735 - 735	36740 - 36750	11
102	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	AK/2013	737 - 737	36817 - 36850	34
103	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	AK/2013	739 - 739	36933 - 36950	18
104	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	AK/2013	742 - 742	37080 - 37100	21

STT	TÊN ÁN CHỈ	ĐƠN VỊ TÍNH	KÝ HIỆU	TỪ QUYỀN ĐẾN QUYỀN	TỪ SỐ ĐẾN SỐ	SỐ LƯỢNG
1	2	3	4	5	6	7
105	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	AK/2013	745 - 800	37227 - 40000	2,774
106	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	AR/2013	283 - 283	14143 - 14150	8
107	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	AX/2008B	481 - 481	24001 - 24050	50
108	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	AX/2008B	723 - 723	36131 - 36150	20
109	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	AX/2008B	736 - 736	36759 - 36800	42
110	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BE/2013	563 - 563	28107 - 28150	44
111	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BP/2011	512 - 513	25551 - 25650	100
112	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BP/2011	526 - 526	26251 - 26300	50
113	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BP/2011	652 - 652	32570 - 32600	31
114	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BP/2011	686 - 686	34285 - 34300	16
115	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BP/2013	313 - 320	15601 - 16000	400
116	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BP/2013	338 - 338	16884 - 16900	17
117	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BP/2013	339 - 339	16930 - 16950	21
118	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BP/2013	343 - 343	17136 - 17150	15
119	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BP/2013	344 - 344	17169 - 17200	32
120	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BP/2013	345 - 345	17212 - 17250	39
121	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BP/2013	346 - 370	17269 - 18500	1,232
122	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BP/2013	384 - 390	19151 - 19500	350

STT	TÊN ÁN CHỈ	ĐƠN VỊ TÍNH	KÝ HIỆU	TỪ QUYỀN ĐẾN QUYỀN	TỪ SỐ ĐẾN SỐ	SỐ LƯỢNG
1	2	3	4	5	6	7
123	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BP/2013	582 - 582	29075 - 29100	26
124	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BQ/2013	528 - 540	26351 - 27000	650
125	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BU/2013	195 - 235	9701 - 11750	2,050
126	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BX/2013	959 - 1000	47901 - 50000	2,100
127	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BY/2013	23 - 90	1101 - 4500	3,400
128	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BY/2013	131 - 132	6515 - 6600	86
129	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	CD/2011	881 - 881	44045 - 44050	6
130	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	CD/2011	933 - 933	46619 - 46650	32
131	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	CD/2011	938 - 938	46880 - 46900	21
132	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	CD/2011	943 - 943	47126 - 47150	25
133	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	CD/2011	949 - 949	47427 - 47450	24
134	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	CD/2011	952 - 952	47576 - 47600	25
135	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	CD/2011	953 - 953	47624 - 47650	27
136	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	CD/2011	955 - 955	47711 - 47750	40
137	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	CD/2011	957 - 957	47814 - 47850	37
138	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	CD/2011	958 - 958	47857 - 47900	44
139	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	CD/2011	972 - 972	48551 - 48600	50
140	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	CD/2011	976 - 982	48751 - 49100	350

STT	TÊN ÁN CHỈ	ĐƠN VỊ TÍNH	KÝ HIỆU	TỪ QUYỀN ĐẾN QUYỀN	TỪ SỐ ĐẾN SỐ	SỐ LƯỢNG
1	2	3	4	5	6	7
141	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	CD/2011	992 - 992	49551 - 49600	50
142	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	CQ/2011	382 - 382	19051 - 19100	50
143	Biên lai thu lệ phí trước bạ (CTT06)	50số/Q	AL/2004B	105 - 140	5201 - 7000	1,800
144	Biên lai thu lệ phí trước bạ (CTT06)	50số/Q	AT/2004B	301 - 400	15001 - 20000	5,000
145	Biên lai thu lệ phí trước bạ (CTT06)	50số/Q	CG/1997	113 - 118	5601 - 5900	300
146	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	CA/2011	57 - 57	2801 - 2850	50
147	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	CQ/2012	417 - 418	20801 - 20900	100
148	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	CQ/2012	437 - 437	21801 - 21850	50
149	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	CQ/2012	440 - 441	21951 - 22050	100
150	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	CQ/2012	535 - 535	26729 - 26750	22
151	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	GD/2015	161 - 161	8001 - 8050	50
152	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	KU/2015	17 - 20	801 - 1000	200
153	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	LE/2015	141 - 141	7001 - 7050	50
154	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	LE/2015	161 - 169	8001 - 8450	450
155	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	LN/2015	505 - 506	25234 - 25300	67
156	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	LN/2015	536 - 536	26771 - 26800	30
157	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	LN/2015	550 - 550	27487 - 27500	14
158	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	LN/2015	815 - 815	40735 - 40750	16

STT	TÊN ÁN CHỈ	ĐƠN VỊ TÍNH	KÝ HIỆU	TỪ QUYỀN ĐẾN QUYỀN	TỪ SỐ ĐẾN SỐ	SỐ LƯỢNG
1	2	3	4	5	6	7
159	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	LN/2015	816 - 816	40774 - 40800	27
160	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	LR/2015	231-300	11501-15000	3.500
161	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	MD/2015	1-200	1-10000	10.000
162	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	ML/2015	201-313	10001-15650	5.650
163	Biên lai thuế GTGT và TNDN (lưu thông) (CTT51)	50số/Q	AC/1999	150-152	7451-7600	150
164	Biên lai thuế GTGT và TNDN (lưu thông) (CTT51)	50số/Q	AC/1999	153-153	7609-7650	42
165	Biên lai thuế GTGT và TNDN (lưu thông) (CTT51)	50số/Q	AC/1999	155-156	7701-7800	100
166	Biên lai thuế GTGT và TNDN (lưu thông) (CTT51)	50số/Q	AC/1999	160-161	7951-8050	100
167	Biên lai thuế GTGT và TNDN (lưu thông) (CTT51)	50số/Q	AC/1999	163-166	8101-8300	200
168	Biên lai thuế GTGT và TNDN (lưu thông) (CTT51)	50số/Q	DC/1999	118-118	5894-5900	7
169	Biên lai thuế GTGT và TNDN (lưu thông) (CTT51)	50số/Q	DC/1999	184-184	9175-9200	26
170	Biên lai thuế tài nguyên (loại mới) (CTT07)	50số/Q	AB/2004B	664-664	33152-33200	49
171	Biên lai thuế tài nguyên (loại mới) (CTT07)	50số/Q	AB/2004B	669-669	33408-33450	43
172	Biên lai thuế tài nguyên (loại mới) (CTT07)	50số/Q	AB/2004B	688-688	34354-34400	47
173	Biên lai thuế tài nguyên (loại mới) (CTT07)	50số/Q	AD/2005B	126-126	6256-6300	45
174	Biên lai thuế thu nhập cá nhân (CTT55)	50số/Q	AK/2009B	897 - 897	44801 - 44850	50

STT	TÊN ÁN CHỈ	ĐƠN VỊ TÍNH	KÝ HIỆU	TỪ QUYỀN ĐẾN QUYỀN	TỪ SỐ ĐẾN SỐ	SỐ LƯỢNG
1	2	3	4	5	6	7
175	Biên lai thuế thu nhập cá nhân (CTT55)	50số/Q	AK/2009B	925 - 928	46201 - 46400	200
176	Biên lai thuế thu nhập cá nhân (CTT55)	50số/Q	AK/2009B	958 - 962	47851 - 48100	250
177	Biên lai thuế thu nhập cá nhân (CTT55)	50số/Q	AK/2009B	998 - 1000	49851 - 50000	150
178	Biên lai thuế thu nhập cá nhân (CTT55)	50số/Q	CM/2011	894 - 900	44651 - 45000	350
179	Biên lai thuế thu nhập cá nhân (CTT55)	50số/Q	CS/2011	521 - 530	26001 - 26500	500
180	Biên lai thuế thu nhập cá nhân (CTT55)	50số/Q	CS/2011	571 - 590	28501 - 29500	1.000
181	Biên lai thuế thu nhập cá nhân (CTT55)	50số/Q	CS/2011	645 - 665	32201 - 33250	1.050
182	Biên lai thuế thu nhập cá nhân (CTT55)	50số/Q	CS/2011	667 - 700	33301 - 35000	1.700
183	Biên lai thuế thu nhập cá nhân (CTT55)	50số/Q	CU/2011	836 - 840	41751 - 42000	250
184	Biên lai thuế thu nhập cá nhân (CTT55)	50số/Q	CU/2011	861 - 940	43001 - 47000	4.000
185	Biên lai thuế thu nhập cá nhân (CTT55)	50số/Q	CU/2011	942 - 942	47051 - 47100	50
186	Biên lai thuế thu nhập cá nhân (CTT55)	50số/Q	CU/2011	981 - 1000	49001 - 50000	1.000
187	Biên lai thuế thu nhập cá nhân (CTT55)	50số/Q	DH/2011	706 - 730	35251 - 36500	1.250
188	Biên lai thuế thu nhập cá nhân (CTT55)	50số/Q	DH/2011	733 - 900	36601 - 45000	8.400
189	Biên lai thuế thu nhập cá nhân (CTT55)	50số/Q	DR/2011	901 - 950	45001 - 47500	2.500
190	Biên lai thuế thu nhập cá nhân (CTT55)	50số/Q	AK/2009B	952 - 952	47558 - 47600	43
191	Biên lai thuế thu nhập cá nhân (CTT55)	50số/Q	AK/2009B	956 - 956	47755 - 47800	46
192	Biên lai thuế thu nhập cá nhân (CTT55)	50số/Q	AK/2009B	957 - 957	47845 - 47850	6

STT	TÊN ÁN CHỈ	ĐƠN VỊ TÍNH	KÝ HIỆU	TỪ QUYỀN ĐẾN QUYỀN	TỪ SỐ ĐẾN SỐ	SỐ LƯỢNG
1	2	3	4	5	6	7
193	Hoá đơn GTGT 3 Liên - Giá:15.200 đ/Quyền (01GTKT- 3LL)	50số/Q	CG/2009N	2078 - 2078	103853 - 103900	48
194	Hoá đơn GTGT 3 Liên - Giá:15.200 đ/Quyền (01GTKT- 3LL)	50số/Q	EM/2010N	3679 - 3679	183902 - 183950	49
195	Hoá đơn GTGT 3 Liên - Giá:15.200 đ/Quyền (01GTKT- 3LL)	50số/Q	EM/2010N	3702 - 3702	185051 - 185100	50
196	Hoá đơn GTGT 3 Liên - Giá:15.200 đ/Quyền (01GTKT- 3LL)	50số/Q	GV/2009N	3575 - 3575	178710 - 178750	41
197	Hoá đơn GTGT 3 Liên - Giá:15.200 đ/Quyền (01GTKT- 3LL)	50số/Q	KM/2007N	721 - 721	36022 - 36050	29
198	Hoá đơn GTGT 3 Liên - Giá:15.200 đ/Quyền (01GTKT- 3LL)	50số/Q	KP/2008N	2375 - 2375	118746 - 118750	5
199	Hoá đơn GTGT 3 Liên - Giá:15.200 đ/Quyền (01GTKT- 3LL)	50số/Q	KQ/2001N	2621 - 2621	131043 - 131050	8
200	Hoá đơn GTGT 3 Liên - Giá:15.200 đ/Quyền (01GTKT- 3LL)	50số/Q	LM/2010N	1879 - 1879	93901 - 93950	50
201	Hoá đơn GTGT 3 Liên - Giá:15.200 đ/Quyền (01GTKT- 3LL)	50số/Q	LP/2009N	2161 - 2161	108026 - 108050	25
202	Hoá đơn GTGT 3 Liên - Giá:15.200 đ/Quyền (01GTKT- 3LL)	50số/Q	ML/2008N	2037 - 2037	101822 - 101850	29
203	Hoá đơn GTGT 3 Liên - Giá:15.200 đ/Quyền (01GTKT- 3LL)	50số/Q	ML/2008N	2046 - 2046	102265 - 102300	36

STT	TÊN ÁN CHỈ	ĐƠN VỊ TÍNH	KÝ HIỆU	TỪ QUYỀN ĐẾN QUYỀN	TỪ SỐ ĐẾN SỐ	SỐ LƯỢNG
1	2	3	4	5	6	7
204	Hoá đơn GTGT 3 Liên - Giá:15.200 đ/Quyền (01GTKT- 3LL)	50số/Q	NU/2009N	3857 - 3857	192805 - 192850	46
205	Hoá đơn GTGT 3 Liên - Giá:15.200 đ/Quyền (01GTKT- 3LL)	50số/Q	PP/2010N	199 - 199	9901 - 9950	50
206	Hoá đơn GTGT 3 Liên - Giá:15.200 đ/Quyền (01GTKT- 3LL)	50số/Q	QM/2008N	3798 - 3798	189881 - 189900	20
207	Hoá đơn GTGT 3 Liên - Giá:15.200 đ/Quyền (01GTKT- 3LL)	50số/Q	SH/2006N	752 - 752	37561 - 37600	40
208	Hoá đơn bán hàng thông thường - Giá: 15.200 đ/Q (02GTTT- 3LL)	50số/Q	LM/2009N	1660 - 1660	82952 - 83000	49
209	Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ (03P XK-3LL)	50số/Q	AY/2007N	1611 - 1611	80532 - 80550	19
210	Biên lai thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (CTT09B)	50số/Q	KY/2014	463-463	23101- 23150	50
211	Biên lai thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (CTT09B)	50số/Q	RB/2012	531-531	26512- 26550	39
212	Biên lai thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (CTT09B)	50số/Q	RB/2012	544-544	27152- 27200	49
213	Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển hàng hóa nội bộ (22.000đ/1Q) 03XKNB3/001	50số/Q	58AA/11P	161 - 199	8001 - 9950	1.950
214	Vé bãi xe ô tô loại 10.000đ 02/VBX2/033	100 S/Q	58AA/16P	77 - 100	7601 - 10000	2.400
215	Vé bãi xe ô tô loại 10.000đ 02/VBX2/040	100 S/Q	58AA/17P	1 - 100	1 - 10000	10.000
216	Vé bãi xe ô tô loại 30.000đ 02/VBX2/043	100 S/Q	58AA/17P	90 - 100	8901 - 10000	1.100

STT	TÊN ÁN CHỈ	ĐƠN VỊ TÍNH	KÝ HIỆU	TỪ QUYỀN ĐẾN QUYỀN	TỪ SỐ ĐẾN SỐ	SỐ LƯỢNG
1	2	3	4	5	6	7
217	Vé bãi xe ô tô loại 12.000đ 02/VBX2/046	100 S/Q	58AA/17P	23 - 100	2201 - 10000	7.800
218	Vé bãi xe ô tô loại 15000 đồng (5.500đ/1Q) 02/VBX2/048	100 S/Q	58AA/18P	69 - 100	6801 - 10000	3.200
219	Vé bãi xe ô tô loại 15000 đồng (5.500đ/1Q) 02/VBX2/048	100 S/Q	58AA/18P	102 - 500	10101 - 50000	39.900
220	Vé xe khách 02/VXK3/002	100 S/Q	58AA/18P	221 - 300	22001 - 30000	8.000
221	Vé xe khách 02/VXK3/002	100 S/Q	58AA/19P	1 - 500	1 - 50000	50.000
222	Vé bãi xe máy loại 3.000đ (giá bán 6.000đ/1Q) 02/VBX2/052	100 S/Q	58AB/20P	194 - 600	19301 - 60000	40.700
223	Vé bãi xe ô tô mệnh giá 20.000 đ (giá bán 11.000đ)) 02/VBX2/053	100 S/Q	58AA/20P	54 - 200	5301 - 20000	14.700
224	Vé bãi xe ô tô mệnh giá 30.000đ (giá bán 11.000đ)02/VBX2/054	100 S/Q	58AA/20P	1 - 200	1 - 20000	20.000
225	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	CQ/2012	422 - 424	21052 - 21200	149
226	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	CQ/2012	425-425	21218- 21250	33
227	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	LD/2015	456 - 456	22751 - 22800	50
228	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	LD/2015	457 - 458	22811 - 22900	90
229	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	LD/2015	460 - 461	22972- 23050	79
230	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	LD/2015	462 - 470	23070 - 23500	431
231	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	LE/2015	170 - 170	8451 - 8500	50

STT	TÊN ÁN CHỈ	ĐƠN VỊ TÍNH	KÝ HIỆU	TỪ QUYỀN ĐẾN QUYỀN	TỪ SỐ ĐẾN SỐ	SỐ LƯỢNG
1	2	3	4	5	6	7
232	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	LN/2015	641 - 692	32001 - 34600	2.600
233	Biên lai thu thuế nhà, đất (CTT09A)	50số/Q	AV/2011B	839 - 839	41911- 41950	40
234	Biên lai thu thuế nhà, đất (CTT09A)	50số/Q	AV/2011B	840-840	41985- 42000	16
235	Biên lai thu thuế nhà, đất (CTT09A)	50số/Q	AV/2011B	844 - 845	42168 - 42250	83
236	Biên lai thu thuế nhà, đất (CTT09A)	50số/Q	AV/2011B	846 - 847	42255 - 42350	96
237	Biên lai thu thuế nhà, đất (CTT09A)	50số/Q	AV/2011B	850 - 1000	42451 - 50000	7.550
238	Biên lai thu thuế nhà, đất (CTT09A)	50số/Q	CK/2011	3 - 100	101 - 5000	4.900
239	Biên lai thu thuế nhà, đất (CTT09A)	50số/Q	CK/2011	201 - 260	10001 - 13000	3.000
240	Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân (CTT56)	50số/Q	AM/2019	801 - 850	40001 - 42500	2.500
241	Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân (CTT56)	50số/Q	EU/2011	879 - 906	43901 - 45300	1.400
242	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	LD/2015	361-361	18025- 18050	26
243	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	LD/2015	365-365	18222- 18250	29
244	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	LD/2015	366-366	18256- 18300	45
245	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	LD/2015	367-368	18348 - 18400	53
246	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	LD/2015	369 - 450	18441 - 22500	4.060
247	Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển hàng hóa nội bộ (22.000đ/1Q) (03XKNB3/001)	50số/Q	58AA/11P	133 - 139	6601 - 6950	350
248	Biên lai thu tiền phí lệ phí (01-05/BLP.M)	50số/Q	AH/2009	426-426	21254- 21300	47
249	Sổ mua hóa đơn	Bộ				50

STT	TÊN ÁN CHỈ	ĐƠN VỊ TÍNH	KÝ HIỆU	TỪ QUYỀN ĐẾN QUYỀN	TỪ SỐ ĐẾN SỐ	SỐ LƯỢNG
1	2	3	4	5	6	7
	(ST22/AC/2022)					
250	Biên lai thu thuế SD đất (CTT14)	50số/Q	BK/2002B	675-675	33728- 33750	23
251	Biên lai thu thuế SD đất (CTT14)	50số/Q	BK/2002B	676-676	33756- 33800	45
252	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	EU/2014	945 - 960	47201 - 48000	800
253	Biên lai thuế thu nhập cá nhân (CTT55)	50số/Q	BB/2009B	266 - 269	13251 - 13450	200
254	Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân (CTT56)	50số/Q	KB/2011	372 - 377	18551 - 18850	300
255	Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân (CTT56)	50số/Q	DX/2011	967 - 970	48301 - 48500	200
256	Vé bãi xe máy loại 3.000 đồng (5.500đ/1Q) (02/VBX2/049)	100 S/Q	58AC/19P	321 - 400	32001 - 40000	8000
257	Vé bãi xe máy loại 3.000đ (giá bán 6.000đ/1Q) (02/VBX2/052)	100 S/Q	58AA/20P	1 - 400	1 - 40000	40000
258	Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ (22,000đ/Q) (03XKNB3/001)	Quyền	58AA/11P	104 - 109	5151 - 5450	300
259	Sổ mua hóa đơn (ST22/AC/2020)	Bộ				145
260	Sổ mua hóa đơn (ST22/AC/2022)	Bộ				100
261	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	EU/2014	929 - 930	46401 - 46500	100
262	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	LN/2015	837 - 850	41801 - 42500	700
263	Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân (CTT56)	50số/Q	EY/2011	60 - 69	2951 -3450	500
264	Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân (CTT56)	50số/Q	KB/2011	213 - 220	10601 - 11000	400

STT	TÊN ÁN CHỈ	ĐƠN VỊ TÍNH	KÝ HIỆU	TỪ QUYỀN ĐẾN QUYỀN	TỪ SỐ ĐẾN SỐ	SỐ LƯỢNG
1	2	3	4	5	6	7
265	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	LM/2015	108 - 200	5351 - 10000	4650
266	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	AN/2013	937-937	46801-46850	50
267	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	DQ/2012	950-950	47472-47500	29
268	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	GC/2015	782-782	39065-39100	36
269	Biên lai thuế (CTT50)	50số/Q	GC/2015	922-922	46079-46100	22
270	Biên lai thuế nhà, đất (CTT09A)	50số/Q	AV/2011B	700-740	34951 - 37000	2050
271	Biên lai thuế thu nhập cá nhân (CTT55)	50số/Q	CU/2011	849 - 860	42401 - 43000	600
272	Biên lai thuế thu nhập cá nhân (CTT55)	50số/Q	CU/2011	951 - 980	47501 - 49000	1500
273	Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân (CTT56)	50số/Q	BE/2012	711-715	35501-35750	250
274	Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân (CTT56)	50số/Q	BU/2009B	702-702	35051-35100	50
275	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	BP/20211	751-751	37502-37550	49
276	Biên lai thuế môn bài (CTT03A)	50số/Q	CQ/2011	250-250	12481-12500	20
277	Biên lai thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (CTT09B)	50số/Q	TX/2014	92-92	4579-4600	22
278	Biên lai thu tiền(CTT11)	50số/Q	MA/1997B	37-37	1801-1850	50
279	Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển hàng nội bộ (03XKNB3/001)	50 số/Q	58AA/11P	40-41	1951-2050	100
280	Sổ mua hóa đơn (ST22/AC)	Bộ				10
281	Sổ mua hóa đơn (ST22/AC/2020)	Bộ				31
282	Sổ mua hóa đơn (ST22/AC/2021)	Bộ				29

STT	TÊN ÁN CHỈ	ĐƠN VỊ TÍNH	KÝ HIỆU	TỪ QUYỀN ĐẾN QUYỀN	TỪ SỐ ĐẾN SỐ	SỐ LƯỢNG
1	2	3	4	5	6	7
283	Biên lai thuế (CTT50)	50 số/Q	LN/2015	769-812	38401- 40600	2200
284	Chứng từ khấu trừ thuế TNCN (CTT56)	50 số/Q	AM/2019	856-860	42751- 43000	250
285	Chứng từ khấu trừ thuế TNCN (CTT56)	50 số/Q	BC/2012	474-474	23651- 23700	50
286	Chứng từ khấu trừ thuế TNCN (CTT56)	50 số/Q	EU/2011	910-914	45451- 45700	250
287	Chứng từ khấu trừ thuế TNCN (CTT56)	50 số/Q	EY/2011	70-79	3451-3950	500
288	Biên lai thuế (CTT50)	50 số/Q	LH/2015	679-710	33901- 35500	1.600
289	Hóa đơn bán hàng (dùng để thu tiền học phí) giá bán 11.000đ 02GTTT2/003	50 số/Q	58AA/20P	143 - 200	7101 - 10000	2900
290	Hóa đơn bán hàng (dùng để thu tiền học phí) giá bán 37.500 đồng 02GTTT2/004	50 số/Q	58AA/21P	21 - 150	1001 - 7500	6500
291	Biên lai thuế (CTT50)	50 số/Q	EU/2014	991 - 1000	49501 - 50000	500
292	Biên lai thuế (CTT50)	50 số/Q	LN/2015	735 - 742	36701 - 37100	400
293	Biên lai thuế (CTT50)	50 số/Q	LN/2015	817 - 836	40801 - 41800	1000
294	Biên lai thuế (CTT50)	50 số/Q	LN/2015	851 - 900	42501 - 45000	2500
295	Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân (CTT56)	50 số/Q	AM/2019	851 - 855	42501 - 42750	250
296	Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân (CTT56)	50 số/Q	EY/2011	85 - 94	4201 - 4700	500
297	Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển hàng hóa nội bộ (22.000đ/1 quyển)	50 số/Q	58AA/11P	140-141	6951-7050	100

STT	TÊN ÁN CHỈ	ĐƠN VỊ TÍNH	KÝ HIỆU	TỪ QUYỀN ĐẾN QUYỀN	TỪ SỐ ĐẾN SỐ	SỐ LƯỢNG
1	2	3	4	5	6	7
	(03XKNB3/001)					
298	Sổ mua hóa đơn (giá 5.000đ/bộ) (ST22/AC/2021)	Bộ				59
299	Biên lai thuế (CTT50)	50 số/Q	GK/2015	444-490	22151-24500	2.350
300	Biên lai thuế (CTT50)	50 số/Q	LR/2015	204-210	10151-10500	350
301	Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân (CTT56)	50 số/Q	BE/2012	725-726	36201-36300	100
302	Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân (CTT56)	50 số/Q	BE/2012	766-775	38251-38750	500
303	Biên lai thu thuế sử dụng đất (CTT14)	50 số/Q	CS/2002B	204-205	10151-10250	100
304	Biên lai thuế (CTT50)	50 số/Q	LN/2015	761 - 762	38001 - 38100	100
305	Biên lai thuế (CTT50)	50 số/Q	LR/2015	212 - 220	10551 - 11000	450
306	Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân (CTT56)	50 số/Q	AN/2011	478 - 478	23851 - 23900	50
307	Biên lai thuế (CTT50)	50 số/Q	LR/2015	116 - 200	5751-10000	4.250
308	Biên lai thuế (CTT50)	50 số/Q	LR/2015	221 - 230	11001 - 11500	500
309	Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân (CTT56)	50 số/Q	EY/2011	49 - 55	2401 - 2750	350

Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng thông báo số lượng án chỉ trên đã hủy./

Nơi nhận:

- Tổng cục Thuế (báo cáo);
- Cục Thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các ngành: TC, CA, QLTT, TP, TTra;
- VP, các phòng thuộc Cục Thuế;
- Các CCT trực thuộc;
- Trang thông tin điện tử ngành Thuế (T/báo);
- Lưu: VT, TTHT, TQLIEN.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Tuyết Ánh